

ĐỀ SỐ 28

N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	hydrated	adjective	/haɪ'dreɪ.tɪd/	đủ nước
2	dehydrated	adjective	/,di:haɪ'dreɪ.tɪd/	mất nước
3	goal	noun	/gəʊl/	mục tiêu
4	reduce	verb	/rɪ'dʒu:s/	giảm
5	remind	verb	/rɪ'maɪnd/	nhắc nhở
6	bottle	noun	/'bɒt.əl/	chai
7	eco- friendly	adjective	/,i:kəʊ'frend.li/	thân thiện với môi trường
8	application	noun	/,æp.li'keɪ.ʃən/	đơn xin việc
9	resume	noun	/'rez.ju:.meɪ/	sơ yếu lý lịch
10	cover letter	noun	/'kʌv.ər'let.ər/	thư xin việc
11	seek out	phrasal verb	/si:k aʊt/	tìm kiếm
12	opportunity	noun	/,ɒp.ə'tju:.nə.ti/	cơ hội
13	benefit	noun	/'ben.i.fɪt/	lợi ích
14	earnings	noun	/'ɜ:.nɪŋz/	thu nhập
15	numerous	adjective	/'nju:.mə.rəs/	nhều
16	network	verb	/'net.wɜ:k/	kết nối, giao lưu
17	attend	verb	/ə'tend/	tham dự
18	hydration	noun	/haɪ'dreɪ.ʃən/	sự cấp nước
19	dehydration	noun	/,di:haɪ'dreɪ.ʃən/	sự mất nước
20	update	noun/verb	/ʌp'det/	cập nhật
21	hooked	adjective	/hʊkt/	bị nghiện
22	manage	verb	/'mæn.ɪdʒ/	quản lý
23	social media	noun	/,səʊ.ʃəl'mi:di.ə/	mạng xã hội
24	scrolling	noun/verb	/'skrɔʊ.lɪŋ/	lướt (trên màn hình)
25	feedback	noun	/'fi:d.bæk/	phản hồi
26	pronunciation	noun	/prəˌnʌn.si'eɪ.ʃən/	cách phát âm
27	weakness	noun	/'wi:k.nəs/	điểm yếu
28	chatbot	noun	/'tʃæt.bɒt/	trợ lý ảo
29	conversation	noun	/,kɒn.və'seɪ.ʃən/	cuộc trò chuyện
30	accent	noun	/'æk.sənt/	giọng
31	suggest	verb	/sə'dʒest/	đề xuất
32	track	verb	/træk/	theo dõi
33	progress	noun	/'prɒs.gres/	tiến trình
34	flexible	adjective	/'flek.sə.bəl/	linh hoạt
35	laboratory	noun	/lə'bɒr.ə.tər.i/	phòng thí nghiệm
36	experiment	noun	/ɪk'sper.ɪ.mənt/	thí nghiệm
37	microscope	noun	/'maɪ.krə.skəʊp/	kính hiển vi
38	centrifuge	noun	/'sen.trɪ.fju:dʒ/	máy ly tâm
39	spectrophotometer	noun	/,spek.trə.fə'tɒm.i.tər/	máy đo quang phổ
40	hazardous	adjective	/'hæz.ə.dəs/	nguy hiểm
41	collaborate	verb	/kə'læb.ə.reɪt/	hợp tác
42	contribute	verb	/kən'trɪb.ju:t/	đóng góp
43	observation	noun	/,ɒb.zə'veɪ.ʃən/	quan sát
44	accurate	adjective	/'æk.jʊ.rət/	chính xác

45	document	verb	/'dɒk.jə.ment/	ghi chép, tài liệu hóa
46	satisfying	adjective	/'sæt.ɪs.fai.ɪŋ/	thỏa mãn
47	persistence	noun	/pə'sɪs.təns/	sự kiên trì
48	discovery	noun	/dɪ'skʌv.ər.i/	khám phá
49	advance	noun	/əd'vɑ:ns/	sự tiến bộ
50	prepare	verb	/prɪ'peər/	chuẩn bị
51	advantage	noun	/əd'vɑ:n.tɪdʒ/	lợi thế
52	recommendation	noun	/ˌrek.ə.men'deɪ.ʃən/	khuyến nghị
53	combination	noun	/ˌkɒm.bɪ'neɪ.ʃən/	sự kết hợp
54	ingredient	noun	/ɪn'ɡri:.di.ənt/	nguyên liệu
55	texture	noun	/'teks.tʃər/	kết cấu, độ mịn
56	unique	adjective	/ju:'ni:k/	độc đáo